

Số: 145 /QĐ-NH

Tam Điệp, ngày 29 tháng 6 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai cam kết chất lượng giáo dục; chất lượng giáo dục thực tế; thông tin cơ sở vật chất; đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên nhà trường  
Năm học 2023 – 2024

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NGUYỄN HUỆ

Căn cứ Nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng được quy định trong Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/09/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ vào kết quả chất lượng giáo dục năm học 2022 – 2023 và điều kiện thực tế của đơn vị trong năm học 2023 – 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công khai các nội dung theo Quy chế công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo bao gồm:

- Công khai cam kết chất lượng giáo dục năm học 2023 – 2024.
- Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế năm học 2022 – 2023.
- Công khai thông tin cơ sở vật chất năm học 2023 – 2024.
- Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên nhà trường năm học 2023 – 2024.

**Điều 2.** Hình thức và thời điểm thực hiện công khai.

1. Hình thức công khai: Công khai trên trang thông tin điện tử của Trường THPT Nguyễn Huệ, dán bảng tin và phổ biến trong cuộc họp đơn vị, họp cha mẹ học sinh.

2. Thời điểm công khai: Từ ngày 29 tháng 6 năm 2023 đến hết ngày 02 tháng 8 năm 2023.

**Điều 3.** Các cá nhân trong đơn vị và ông (bà) có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Các PHT, Kế toán (để thực hiện);
- Lưu: VT, T/03.



Đoàn Thị Kim Dung

**THÔNG BÁO**  
**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học phổ thông**  
**Năm học 2023 – 2024**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh.	Đảm bảo theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và chỉ tiêu của Sở GD&ĐT Ninh Bình giao cho.		
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện.	Thực hiện theo Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh.	- Phối hợp chặt chẽ, thường xuyên và kịp thời giữa nhà trường và gia đình. - Học sinh có ý thức tự giác học tập, tu dưỡng đạo đức, lễ phép văn minh trong ứng xử, chấp hành tốt luật pháp, các quy định của ngành và nội quy của nhà trường, và chủ động, tích cực tham gia các hoạt động đoàn thể trong nhà trường và địa phương.		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục.	Giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh; tổ chức các hoạt động GD NGLL; GDHN; các hội thi, cuộc thi; tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo vui tươi lành mạnh gắn với hỗ trợ học tập cho học sinh.		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được.	+ Về học lực: Giỏi ít nhất 54,16%; Khá ít nhất 41,02%; Yếu, kém không quá 0,09%. + Về hạnh kiểm: Tỷ lệ HS xếp loại Khá, Tốt trên 99,74%. HS xếp loại Yếu dưới 0%. + 100% học sinh đạt yêu cầu về rèn luyện thân thể.		
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh.	Tỷ lệ học sinh lên lớp trên 99,8%	Tỷ lệ học sinh lên lớp trên 100%	+ 100% học sinh đủ điều kiện dự thi THPT quốc gia. + Tỷ lệ tốt nghiệp THPT trên mặt bằng chung của tỉnh. + Học sinh có đủ điều kiện cơ bản để theo học các trường trung cấp, cao đẳng và đại học.

Tam Điệp, ngày 29 tháng 6 năm 2023

**HIỆU TRƯỞNG**



**Đoàn Thị Kim Dung**

**THÔNG BÁO**  
**Cam kết thông tin chất lượng giáo dục thực tế**  
**của trường trung học phổ thông, năm học 2022 – 2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo Hạnh kiểm</b>	<b>1220</b>	<b>429</b>	<b>421</b>	<b>370</b>
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1173 (96,15%)	411 (95,80%)	400 (95,01%)	362 (97,84%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	37 (3,03%)	13 (3,03%)	18 (4,28%)	6 (1,62%)
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	7 (0,57%)	04 (0,93%)	03 (0,71%)	0 (0,00%)
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0,25%)	1 (0,23%)	0 (0,00%)	2 (0,54%)
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo Học lực</b>	<b>1220</b>	<b>429</b>	<b>421</b>	<b>370</b>
1	Giỏi/Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	643 (52,7%)	147 (34,27%)	227 (53,92%)	269 (72,70%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	512 (41,97%)	242 (56,41%)	174 (41,33%)	96 (25,95%)
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	61 (5,00%)	38 (8,86%)	20 (4,75%)	3 (0,81%)
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	4 (0,33%)	2 (0,47%)	0 (0,00%)	2 (0,54%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0,00%)	0 (0,00%)	0 (0,00%)	0 (0,00%)
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>				
1	Lên lớp/Hoàn thành chương trình (tỷ lệ so với tổng số)	1219 (99,91%)	428 (99,77%)	421 (100%)	370 (100%)
a	Học sinh xuất sắc (đối với lớp 10) và học sinh giỏi (đối với lớp 11, 12) (tỷ lệ so với tổng số)	500 (40,98%)	4 (0,80%)	227 (45,40%)	269 (53,80%)
b	Học sinh giỏi (đối với lớp 10) và học sinh tiên tiến (đối với lớp 11, 12) (tỷ lệ so với tổng số)	411 (33,69%)	143 (34,79%)	173 (42,09%)	95 (23,12%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0,08%)	1 (0,23%)	0 (0,00%)	0 (0,00%)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0,08%)	1 (0,23%)	0 (0,00%)	0 (0,00%)
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	11 (0,9%)	5 (1,19%)	5 (1,3%)	1 (0,28%)

5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0,00%)	0 (0,00%)	0 (0,00%)	0 (0,00%)
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học). (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0,00%)	0 (0,00%)	0 (0,00%)	0 (0,00%)
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>				
1	Cấp tỉnh/thành phố	92			92
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0			0
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>	369			369
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>	369			369
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)</b>	369 (100%)			369 (100%)
<b>VIII</b>	<b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>	530/692	429/255	421/232	372/205
<b>IX</b>	<b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>	22	7	8	7

Tam Điệp, ngày 29 tháng 6 năm 2023

**HIỆU TRƯỞNG**



**Đoàn Thị Kim Dung**